

Bản án số: 31/2024/DS - PT.
Ngày 30 tháng 5 năm 2024
V/v: "Tranh chấp chia thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiên Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Anh; Bà Điều Thị Bích Lược

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/5/2024 và ngày 30/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2023/TLPT - DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc: "Tranh chấp chia thừa kế". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ do có kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2023/QĐPT- DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 và các quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2024/QĐPT ngày 26/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2024/QĐPT ngày 26/02 /2024; Thông báo mở phiên tòa số 272/2024/TBTA ngày 04/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 03/2024/QĐPT ngày 26/4 /2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Hán Thị H, sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu X, xã L V, thành phố T Q, tỉnh Tuyên Quang.

* **Bị đơn:** Ông Hán Xuân H, sinh năm 1965 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu Y, xã T V, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Hán Xuân H, sinh năm 1948 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu Z, xã V X, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông Hán Xuân H, sinh năm 1956 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu Y, xã T V, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

3. Bà Hán Thị H, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu X, xã L V, thành phố T Q, tỉnh Tuyên Quang.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu Y, xã T V, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

**Người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông H và bà H: Bà Hán Thị H, sinh năm 1962 (Có mặt);*

Địa chỉ: Khu X, xã L V, thành phố T Q, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn là bà Hán Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông H và bà H trình bày: Bố, mẹ đẻ chúng tôi là cụ Hán Xuân H và Nguyễn Thị M, cụ H chết năm 2021, cụ M chết năm 1989. Bố, mẹ chúng tôi sinh được 5 anh em là: Hán Xuân H, sinh năm 1948; Hán Xuân H, sinh năm 1956; Hán Thị H, sinh năm 1959; Hán Thị H (tôi) sinh năm 1962 và Hán Xuân H, sinh năm 1965. Khi còn sống bố, mẹ chúng tôi được Nhà nước cấp cho quyền sử dụng đất có diện tích 4.792,3m², trên đất có một ngôi nhà cấp 4 và 2 gian bếp. Khi bố, mẹ chết không để lại di chúc hay giấy tờ gì đối với phần tài sản chung của bố, mẹ chúng tôi. Hiện nay em trai là Hán Xuân H và vợ là Nguyễn Thị T đang quản lý, sử dụng, chúng tôi đã họp bàn xem xét phần tài sản của bố, mẹ mất đi để lại sẽ chia đều làm 5 phần cho 5 người con đẻ của bố, mẹ chúng tôi. Khi họp gia đình ông H vắng mặt. Do không tự giải quyết được nên tôi làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế với diện tích đất 4.792,3m², thửa số 73, tờ bản đồ số 38, tại Khu Y, xã T V, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn là ông Hán Xuân H trình bày: Tôi là em trai ruột bà Hán Thị H, bố tôi là cụ Hán Xuân H (đã chết năm 2021) và mẹ tôi là Nguyễn Thị M (đã chết năm 1989). Bố, mẹ tôi sinh được 5 người con: Hán Xuân H, sinh năm 1948; Hán Xuân H, sinh năm 1956; Hán Thị H, sinh năm 1959; Hán Thị H, sinh năm 1962 và tôi là Hán Xuân H, sinh năm 1965. Bố, mẹ tôi đã nuôi chúng tôi trưởng thành và lo cho chúng tôi đầy đủ, 5 anh em tôi đã có gia đình riêng, vợ chồng tôi ở cùng với bố, mẹ tôi từ khi lấy nhau cho đến khi bố, mẹ tôi chết.

Về nguồn gốc đất: Đối với đất ông cha của bố, mẹ tôi thì ở tại khu 5, xã V L nay là xã V X, còn thửa đất gia đình tôi đang ở tại Khu Y, xã T V thì đất này bố, mẹ tôi được Nhà nước giao từ năm 1981 (khi đó tôi còn nhỏ nên theo bố, mẹ), gia đình tôi tiến hành khai hoang và ở đó, năm 1987 tôi lập gia đình, bố, mẹ tôi vẫn ở với vợ chồng tôi và giao toàn bộ nhà, đất cho vợ chồng tôi. Năm 1993 vợ chồng tôi xây nhà kiên cố trên đất và sử dụng ổn định cho đến nay. Suốt quá trình đó các anh, chị không ai có ý kiến gì (không có tranh chấp gì).

Nay bà Hán Thị H khởi kiện đòi chia thừa kế quyền sử dụng đất thì vợ chồng tôi không nhất trí bởi vì: Thứ nhất các anh, chị không có đóng góp gì trong việc khai hoang và gây dựng tài sản; Thứ hai bố, mẹ tôi ở với vợ chồng tôi và giao toàn bộ tài sản cho vợ chồng tôi, đồng thời bố, mẹ tôi cũng do vợ chồng tôi trông nom chăm sóc cả khi khỏe mạnh và những lần ốm đau, khi đó các anh, chị tập trung cho gia đình riêng nên chủ yếu chỉ có vợ chồng tôi lo cho bố, mẹ;

Thứ ba đất này và nhà trên đất chúng tôi sử dụng ổn định lâu dài từ trước đến nay, không có ai tranh chấp gì. Bố tôi chết có để lại di chúc ngày 01/01/2021 cho tôi về thông tin mảnh đất này thửa số 73, tờ bản đồ số 38, trước cửa giáp nhà ông Hán Xuân H, phía sau giáp nhà ông Nguyễn Quốc T, di chúc là bản gốc nhưng chưa chứng thực.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Hán Xuân H, bà Hán Thị H và ông Hán Xuân H đã ủy quyền cho bà Hán Thị H nhưng điều trình bày: Nhất trí như lời khai của bà H là nguyên đơn khai.

Bà Nguyễn Thị T (vợ ông H) trình bày: Nhất trí như lời khai của ông H.

Do tại bản di chúc ông H cung cấp có ghi tên bà Bùi Thị T là con nuôi nên Tòa án triệu tập bà T lấy lời khai và bà T trình bày: Tôi là con nuôi nhận tình cảm chứ không có giấy tờ pháp lý gì. Tại bản di chúc ngày 01/01/2021 tôi có ký con gái nuôi Tải, Bùi Thị T. Về bản di chúc: Ông H tự cảm về đã đánh máy sẵn đưa cho cụ H ký thì đúng cụ H đã ký và ghi rõ họ tên Hán Xuân H; Phía người làm chứng thì đúng là ông H và ông H ký ghi rõ họ tên. Bản di chúc đánh máy ông H đưa ra lúc đó chỉ có chữ đánh máy là có sẵn còn từ sau chữ “Thửa đất số ở mục 1 có 3 dòng còn trống chưa ghi gì; Tiếp theo ở mục chữ sau khi tôi chếtthửa đất số cũng có 3 dòng trống chưa ghi hay đánh máy gì. Sau này ông H viết thêm vào như nào tôi không biết. Tại thời điểm ký di chúc không có mặt bà H và bà H. Nay bà H khởi kiện chia thừa kế quan điểm của tôi: Do chỉ là tình cảm đạo đức nên đã phát sinh tình cảm là con chứ không có giấy tờ pháp lý nên việc khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ H, cụ M thì không liên quan gì đến tôi, tôi không đòi hỏi gì, tôi có chăm sóc các cụ nhưng đây là tự nguyện đạo đức nên tôi cũng không yêu cầu gì. Tôi xác định: Khi cụ H, cụ M được Nhà nước giao đất thì lúc đó chỉ có bà H và ông H ở với các cụ nhưng bà H đến năm 1983 thì đi lấy chồng ở chỗ khác còn ông H, ông H và bà H đã lấy vợ, lấy chồng rồi và ở chỗ khác. Sau đó năm 1987 thì ông H lấy vợ là bà T và vợ chồng ông H ở với các cụ trên mảnh đất từ khi giao cho đến nay. Khi giao đất là đất hoang, các cụ và vợ chồng ông H là người khai hoang phục hóa cải tạo đất chứ bà H, ông H, ông H và bà H không có công sức gì trong việc khai hoang phục hóa, cải tạo đất này. Một lần nữa tôi khẳng định việc khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ H, cụ M để lại giữa bà H, ông H, ông H, bà H với ông H không liên quan gì đến tôi, tôi xác định không có quyền lợi gì tôi bị xâm phạm trong việc chia thừa kế này. Tôi đề nghị Tòa án không báo gọi tôi nữa vì không liên quan gì, sức khỏe tôi yếu, tuổi cao, đi lại khó khăn. Tôi cam đoan lời khai của tôi hoàn toàn đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các bên có ý kiến như sau:

- Về các tài liệu, chứng cứ: Sau khi Thẩm phán công bố các tài liệu, chứng cứ ngày 24/02/2023 do nguyên đơn cung cấp thì ông H và bà T không có ý kiến gì.

Các tài liệu, chứng cứ do ông H và bà T cung cấp thì bà H (nguyên đơn), ông H, ông H và bà H (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có ý kiến như

sau: Về các tài liệu, chứng cứ do ông H và bà T cung cấp không có ý kiến gì (trừ bản di chúc). Bản di chúc có ý kiến như sau:

+ Ý kiến của bà H và bà H: Về bản di chúc do chúng tôi không trực tiếp có mặt tại thời điểm lập bản di chúc nên không chấp nhận chứng cứ này. Chữ ký H ghi họ tên Hán Xuân H tại mục người lập di chúc có đúng là của bố chúng tôi hay không thì chúng tôi không biết. Chữ ký và ghi họ tên ở mục người làm chứng thì phải hỏi những người ký chúng tôi không có mặt nên không biết.

+ Ý kiến của ông H và ông H: Về bản di chúc: Phần chữ đánh máy trong bản di chúc là ông H cầm về đưa cho cụ H và chúng tôi ký nhưng bản di chúc lúc đó tại Mục 1 sau chữ “thừa đất số” có 03 dòng trống chưa có chữ viết và chữ đánh máy. Sau phần “Sau khi tôi chết” đến chữ “thừa đất số” tiếp theo có 03 dòng không có chữ viết và chữ đánh máy. Chúng tôi xác định chữ ký và ghi họ tên (H, Hán Xuân H; H, Hán Xuân H) là đúng của chúng tôi; chữ ký H và ghi họ tên Hán Xuân H là của bố tôi. Ngoài ra còn có chữ viết của bà Bùi Thị T ghi là con gái nuôi trong mục người làm chứng là đúng của bà T (con nuôi nhận bằng nói miệng không có giấy tờ gì).

+ Ý kiến của ông H về bản di chúc: Ý kiến trên của ông H và ông H là đúng, phần trống trong bản di chúc do lúc đó tôi chưa có thông tin về thừa đất nên sau khi ông H, ông H, bà T và bố tôi (cụ H) ký thì tôi mới có thông tin do chính tôi điền vào bằng mực và chữ viết của tôi.

- Về phần hòa giải: Các đương sự thống nhất xác định như sau: Bố, mẹ đẻ là cụ Hán Xuân H và Nguyễn Thị M, cụ H chết năm 2021, cụ M chết năm 1989. Cụ H và cụ M sinh được 5 người con là: Hán Xuân H; Hán Xuân H; Hán Thị H; Hán Thị H và Hán Xuân H. Ông H có vợ là Nguyễn Thị T.

- Đối với thừa đất đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế là thừa số 73, tờ bản đồ số 38, có diện tích 4.792,3m², tại Khu Y, xã T V, huyện T N, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là được Nhà nước giao cho cụ H và cụ M từ năm 1981.

- Từ khi được Nhà nước giao đất đến khi cụ M chết (năm 1989) có vợ chồng ông H ở với các cụ, riêng bà H ở từ năm 1981 đến năm 1983 thì bà H đi lấy chồng ở chỗ khác. Khi Nhà nước giao thừa đất trên cho cụ H thì ông H, ông H và bà H đã đi lấy chồng, lấy vợ ở chỗ khác.

- Từ khi giao đất cho đến khi cụ M chết, tiếp theo đến khi cụ H chết chỉ có gia đình ông H ở chung cùng các cụ. Việc khai hoang phục hóa chủ yếu là vợ chồng cụ H và vợ chồng ông H còn ông H, ông H, bà H và bà H không làm gì.

- Việc chăm sóc cụ M, cụ H những khi ốm đau và khi mất để làm tang lễ cho các cụ đều do anh em trong nhà lo không phân định cụ thể từng người.

- Toàn bộ tài sản trên đất như nhà ở, công trình, cây cối lâm lộc do vợ chồng ông H tạo dựng.

- Quyền sử dụng đất hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Khi cụ H, cụ M chết không để lại khoản nợ nào và nghĩa vụ gì để các con phải thực hiện thanh toán.

* Ý kiến của các bên:

- Nguyên đơn (bà H) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là (ông H, bà H và ông H): Đề nghị Tòa án chia thừa kế toàn bộ quyền sử dụng đất là

4.792,3m² thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 38, tại Khu Y, xã T V, huyện T N theo quy định của pháp luật. Riêng ông H đề nghị phân di sản mà ông được hưởng bao nhiêu thì ông cho chia đều cho các thừa kế là ông H, bà H, bà H và ông H. Việc ông H có ý kiến cho để chia đều di sản của ông được hưởng cho các thừa kế thì các thừa kế (ông H, bà H, bà H và ông H) đều nhất trí nhận.

- Bị đơn là ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T (vợ ông H) không chấp nhận ý kiến của bà H, ông H, ông H và bà H vì các lý do: Thứ nhất các anh, chị không có đóng góp gì trong việc khai hoang và gây dựng tài sản; Thứ hai các cụ ở với vợ chồng tôi và giao toàn bộ tài sản cho vợ chồng tôi, đồng thời bố, mẹ tôi cũng do vợ chồng tôi trông nom chăm sóc cả khi khỏe mạnh và những lần ốm đau, khi đó các anh, chị tập trung cho gia đình riêng nên chủ yếu chỉ có vợ chồng tôi lo cho bố, mẹ; Thứ ba đất này và nhà trên đất chúng tôi sử dụng ổn định lâu dài từ trước đến nay, không có ai tranh chấp gì. Bố tôi chết có để lại di chúc ngày 01/01/2021 cho tôi. Trường hợp pháp luật quy định phải chia thừa kế theo pháp luật thì ông H và bà T vẫn đồng ý nhận một phần di sản của ông H cho các thừa kế.

* Ngày 06/4/2023 Tòa án đã triệu tập các đương sự để tiếp cận bản sơ đồ hiện trạng đất đang tranh chấp chia thừa kế đã đo ngày 28/3/2023 thì các đương sự không thắc mắc gì. Về các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuế đất hàng năm thì ông H và bà T đều xác định: Theo yêu cầu của Tòa án nhưng hiện nay do đã quá lâu nên không còn lưu hóa đơn và số tiền thuế không nhiều nên ông không cung cấp được và cũng không yêu cầu Tòa án xác định số tiền thuế nhà đất ông H và bà T đã đóng để phải thanh toán.

* Xác minh tại địa phương và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: Nguồn gốc đất đang tranh chấp chia thừa kế giữa bà Hán Thị H với ông Hán Xuân H, trong đó ông Hán Xuân H, Hán Xuân H và bà Hán Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thuộc thửa đất 73, tờ bản đồ số 38, có diện tích 4.792,3m² tại Khu Y, xã T V, huyện T N là của cụ Hán Xuân H và Nguyễn Thị M được Nhà nước giao từ năm 1981. Khi giao đất cho cụ H, cụ M thì các con khác ở chung với các cụ như nào thì không biết nhưng ông H chính xác là ở với các cụ từ khi nhận đất đến nay.

Lý do có bản vẽ trích đo bản đồ địa chính: Sau khi cụ H chết căn cứ vào người đang sử dụng đất là ông Hán Xuân H nên trong bản vẽ đứng tên ông H, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay đang do vợ chồng ông H quản lý. Thuế nhà đất hàng năm ai đóng thì địa phương không biết. Quyền sử dụng đất trên chỉ căn cứ vào giấy xác nhận nguồn gốc đất, bản vẽ trích lục bản đồ địa chính, trang sổ mục kê đất đai thì chưa đủ căn cứ để xác định diện tích đất ở trong thửa đất và vị trí đất ở chỗ nào. Giá trị đất chỉ xác định là đất trồng cây lâu năm giá trị 92.200đồng/m², khi nào làm thủ tục thì mới xác định cụ thể đất ở là bao nhiêu mét vuông. Từ trước đến nay không thấy có ai đến UBND xã làm thủ tục pháp lý nhận cụ H và cụ M làm bố, mẹ nuôi, riêng bà Bùi Thị T cũng không có thủ tục nhận làm con nuôi cụ H và cụ M còn về tình cảm đó là việc giữa các cụ với bà T. UBND xã cũng không nhận được bất kỳ thủ tục gì về việc con riêng của cụ H và cụ M.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng: Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 620, 623, 627, 632, 634, 649, 650, 651, 658 BLDS; Khoản 1,2,5 - Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ - Khoản 1- Điều 12; Khoản 7 - Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 166, 170 Luật đất đai.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Hán Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Hán Xuân H, Hán Xuân H và bà Hán Thị H.

Chấp nhận sự tự nguyện không nhận phần di sản thừa kế và tự nguyện chia đều cho các thừa kế là ông H, bà H, bà H và ông H của ông Hán Xuân H.

Xác định quyền sử dụng đất diện tích 4.792,3m² thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 38, tại Khu Y, xã T V, huyện T N là di sản thừa kế do cụ Hán Xuân H để lại.

Chia di sản thừa kế trên như sau:

Giao cho ông Hán Xuân H quyền sử dụng đất có ký hiệu là S5 = 193,7 m² theo chỉ giới: 3', 23, 24,25,3'.

Giao cho bà Hán Thị H quyền sử dụng đất có ký hiệu là S4 = 191,3 m² theo chỉ giới: 2', 3' 25, 26, 2'.

Giao cho bà Hán Thị H quyền sử dụng đất có ký hiệu là S3 = 188,9 m² theo chỉ giới: 1', 2', 26, 27, 1'.

Giao cho ông Hán Xuân H quyền sử dụng đất có ký hiệu S1 = 3.443,5m² và theo chỉ giới: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18,19,20,21,22,23,1',4',30,31,32,33,1 và S2 = 774,9m² theo chỉ giới: 27, 28, 29, 30, 4', 1' 27.

(Có trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất)

Ông H có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho ông H là 92.603.375đ (Chín mươi hai triệu sáu trăm linh ba nghìn ba trăm bảy mươi năm đồng); thanh toán cho bà H là 92.824.655đ (Chín mươi hai triệu tám trăm hai mươi tư nghìn sáu trăm năm mươi năm đồng) và thanh toán cho bà H là 93.045.935đ (Chín mươi ba triệu không trăm bốn mươi năm nghìn chín trăm ba mươi năm đồng).

Ông H có nghĩa vụ thanh toán tiền công sức cải tạo và duy trì di sản thừa kế cho ông H và bà T là 27.615.628đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười năm nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng); Bà H có nghĩa vụ thanh toán tiền công sức cải tạo và duy trì di sản thừa kế cho ông H và bà T là 27.615.628đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười năm nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng). Bà H nghĩa vụ thanh toán tiền công sức cải tạo và duy trì di sản thừa kế cho ông H và bà T là 27.615.628đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười năm nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng).

Bác yêu cầu của bà Hán Thị H về yêu cầu thanh toán công sức số tiền 5.260.119 đồng trong thời gian ở chung cùng cụ M và cụ H 02 năm.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án (ông H, bà H và bà H) có đơn đề nghị thi hành án mà ông H không thực hiện nghĩa vụ thì ông

H phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án (ông H và bà T) có đơn đề nghị thi hành án mà ông H, bà H và bà H không thực hiện nghĩa vụ thì ông H, bà H và bà H phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Xác nhận nhà, toàn bộ công trình, cây cối lâm lộc trên đất thuộc quyền sở hữu của ông Hán Xuân H và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông H và bà T phải thu dọn công trình, cây cối lâm lộc trên quyền sử dụng đất giao cho ông H, bà H và bà H để giao mặt bằng sạch cho ông H, bà H và bà H.

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông H, bà H và bà H. Ông H phải chịu: 5.523.125đ (Năm triệu năm trăm hai ba nghìn một trăm hai mươi năm nghìn).

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Kháng cáo: Ngày 13/7/2023, Bà Hán Thị H và bà Hán Thị H có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đề nghị được chia bằng hiện vật, không nhận bằng tiền, chia cả tài sản là nhà và tài sản trong nhà và đất ruộng, đất đồi rừng; không chấp nhận thanh toán tiền công sức cải tạo, duy trì di sản thừa kế cho ông H và bà T.

Ngày 17/7/2023, ông Hán Xuân H có đơn kháng cáo: Đề nghị các đồng thừa kế phải thanh toán công sức cho ông H, bà T lớn hơn so với cấp sơ thẩm; không chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu chia tài sản là nhà ở và các diện tích đất khác.

Tại quyết định kháng nghị số 337/QĐ-VKS-DS ngày 03/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị toàn bộ bản án số 04/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Đề nghị Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ để giải quyết lại trong trường hợp các vi phạm không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ trong trường hợp khắc phục được các vi phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. VKSND tỉnh Phú Thọ giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng cáo đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử xử:

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hán Xuân H.
- Không chấp nhận kháng cáo của bà Hán Thị H và bà Hán Thị H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo hướng: Thời hiệu chia thừa kế của cụ M đã hết nên chỉ có ông H và cụ H là người quản lý di sản, vì vậy 1/2 di sản của cụ M chia cho ông H và cụ H được hưởng, còn lại 1/2 di sản của cụ H và phần của cụ H được hưởng của cụ M là di sản thừa kế chia theo pháp luật, tính phần công sức của ông H bằng 01 suất thừa kế. Xác định tổng số đất ở chia thừa kế là 400m² để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ nộp lệ phí theo quy định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hán Xuân H, Bà Hán Thị H, bà Hán Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại ông Hán Xuân H 300.000 đ (Ba Trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005821 ngày 19/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

(Chi tiết bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu trong hồ sơ vụ án)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của Bà Hán Thị H, bà Hán Thị H, ông Hán Xuân H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ trong thời hạn luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

[2]. Về pháp luật tố tụng: Di sản thừa kế tranh chấp đang ở tại xã T V, huyện T N, tỉnh Phú Thọ, bị đơn đang cư trú tại xã T V, huyện T N nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện T N là phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Theo đơn khởi kiện của bà Hán Thị H thì: Bà Hán Thị H là nguyên đơn; ông Hán Xuân H là bị đơn; ông Hán Xuân H, Hán Xuân H, bà Hán Thị H và bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông H, ông H và bà H uỷ quyền cho bà Hán Thị H đại diện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng nghị của VKSND tỉnh Phú Thọ và kháng cáo của bà Hán Thị H, bà Hán Thị H, ông Hán Xuân H HĐXX thấy rằng:

Xét về quan hệ các thừa kế: Bố, mẹ đẻ của các đương sự có tên trên là cụ Hán Xuân H (đã chết năm 2021) và cụ Nguyễn Thị M (đã chết năm 1989). Cụ H và cụ M sinh được 5 người con: Hán Xuân H; Hán Xuân H; Hán Thị H; Hán Thị H và Hán Xuân H. Ngoài các con đẻ trên thì cụ H và cụ M không có con nuôi và con riêng. Ông H có vợ là bà Nguyễn Thị T.

Các đương sự đều xác định: Tài sản trên đất, vật kiến trúc, cây cối lâm lộc là của vợ chồng ông H và bà T không tranh chấp; Thuế nhà đất hàng năm đều do vợ chồng ông H đóng nhưng ông H không yêu cầu gì vì số tiền đóng không lớn và bà H, ông H, ông H và bà H không có ý kiến gì.

Về di sản thừa kế đang tranh chấp: Các đương sự đều xác định là quyền sử dụng đất diện tích 4.792,3m², thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 38, tại Khu Y, xã T V, huyện T N, tỉnh Phú Thọ. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, di sản hiện nay đang do vợ chồng ông H và bà T sử dụng, quản lý. Nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là do Nhà nước giao cho cụ H và cụ M từ năm 1981, lúc đó là đất hoang hóa. Tại thời điểm giao đất thì trước đó ông H, ông H đã lấy vợ ở chỗ khác, bà H đã đi lấy chồng ở chỗ khác còn bà H ở cho đến năm 1983 cũng đi lấy chồng ở chỗ khác. Còn lại ông H ở với cụ H và cụ M, đến năm 1987 ông H lấy vợ là bà T và vợ chồng vẫn ở với các cụ từ đó đến nay.

Do các đương sự không tự thỏa thuận được nên ông H, ông H, bà H và bà H yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Phía ông H không nhất trí vì cho rằng: Từ khi giao đất đến nay chỉ có vợ chồng ông khai phá cùng với các cụ và không có ai có công sức gì, không tranh chấp gì và cụ H đã có bản di chúc ngày 01/01/2021 cho ông nên quyền sử dụng đất thuộc của ông.

Để xác định di sản thừa kế đang tranh chấp thuộc quyền của ai trước hết xét về bản di chúc do cụ H để lại trước khi chết đề ngày 01/01/2021 thấy rằng:

Về hình thức của bản di chúc là văn bản di chúc có người làm chứng nhưng người làm chứng chỉ có duy nhất bà Bùi Thị T không phải là người thừa kế theo pháp luật còn ông Hán Xuân H và Hán Xuân H có làm chứng lại là người thừa kế theo pháp luật trong khi bà H và bà H (đều là con gái) vắng mặt nên bản di chúc này về hình thức không phù hợp với pháp luật.

Về nội dung bản di chúc: Ông H, ông H, bà T và ông H đều thừa nhận khi cụ H ký bản di chúc thì do ông H đem bản đánh máy sẵn về còn nhiều dòng trống, cụ thể: Tại Mục 1 sau chữ “thửa đất số” có 03 dòng trống chưa có chữ viết và chữ đánh máy. Sau phần “Sau khi tôi chết” đến chữ “thửa đất số” tiếp theo có 03 dòng không có chữ viết và chữ đánh máy. Ông H cho rằng lúc đó do chưa có thông tin về thửa đất nên ông ghi sau bằng chính chữ của ông H tại các dòng để trống: Cụ thể: Thửa đất số: bản đồ số 38, số thửa 73, trước cửa giáp ông Hán Xuân H, phía sau giáp ông Nguyễn Quốc T vào các dòng trống trong bản di chúc (ông H đã thừa nhận). Như vậy, tại thời điểm cụ H ký bản di chúc mà có sự chứng kiến của ông H và ông H, bà T thì không có nội dung về quyền sử dụng đất là Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 38. Về tài sản trên đất các đương sự không tranh chấp và xác định của vợ chồng ông H nên không đặt ra xem xét về nội dung này. Còn quyền sử dụng đất rõ ràng các đương sự đều đã thừa nhận thuộc quyền của cụ H nhưng cụ H không thể hiện ý chí tại thời điểm ký di chúc mà do tự ông H điền vào theo ý của ông H không được sự nhất trí thừa nhận của các thừa kế khác. Vì thế, nội dung bản di chúc này cũng không phù hợp với pháp

luật và ý chí của người có di sản để lại. Như vậy, ông H cho rằng cụ H đã viết di chúc cho ông là không có căn cứ để chấp nhận.

Tuy nhiên, Cụ M chết năm 1989 đến ngày 22/4/2022 bà H mới có đơn khởi kiện, theo quy định tại Điều 623 BLDS thì thời hiệu khởi kiện thừa kế của cụ M đã hết, cụ H chết năm 2021 nên tài sản của cụ M để lại thì cụ H và ông H là người trực tiếp quản lý di sản nên được quyền sở hữu, sử dụng theo quy định pháp luật nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đến nội dung này là thiếu sót.

Theo công văn số 695/TNMT ngày 31/10/2023 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T N cung cấp thì hạn mức đất ở được cấp tối đa với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 38 diện tích là 400m².

Như vậy, diện tích đất của cụ M và cụ H là 4.792,3 m², phần đất của cụ M là 2.396,15 m² (Trong đó diện tích đất ở là 200 m² còn lại là đất trồng cây lâu năm) do hết thời hiệu nên chia 2 phần cho cụ H và ông H mỗi người 1 phần là 1.198,075 m² trong đó mỗi người được 100 m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Tổng diện tích đất của cụ H để lại để chia thừa kế là 3.594,225 m² (trong đó có 300m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm).

Trong số các thừa kế thì ông H từ chối nhận di sản thừa kế và đồng ý chia đều cho các thừa kế còn lại là ông H, bà H, bà H và ông H - Đây là quyền tự định đoạt của đương sự và việc từ chối này các thừa kế khác đồng ý nhận, đồng thời ông H và các thừa kế nhận phần thừa kế di sản của ông H không phải chịu nghĩa vụ của người để lại di sản thừa kế nên được chấp nhận là phù hợp.

Xét về di sản thừa kế: Quyền sử dụng đất có diện tích 3.594,225 m² thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 38, tại Khu Y, xã T V, huyện T N đã được Hội đồng định giá thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2023: Diện tích đất mặc dù lớn nhưng nhiều góc cạnh, méo, chỉ có một đường duy nhất phía trước đất để đi lại không thể chia cắt từ phía mặt đường huyện lộ 75 vào tận phía sau được, phía sau là ruộng nên không có lối đi, trong khi đó gia đình ông H đã làm nhà, công trình phụ tại một phần đất nên nếu chia như vậy sẽ ảnh hưởng đến công trình của gia đình ông H, bà T (tài sản này không thuộc di sản thừa kế). Căn cứ vào thực tế quyền sử dụng đất đã xem xét, thẩm định và luật dân sự, luật đất đai thì di sản chỉ chia cho các thừa kế một phần bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) giáp đường dân sinh là quyền sử dụng đất tốt nhất phù hợp nhất cho các thừa kế sử dụng, còn lại ai được hưởng phần hiện vật lớn hơn sẽ thanh toán bằng tiền cho các thừa kế khác. Mặt khác gia đình ông H sống bằng nghề nông nghiệp cần để bảo toàn nơi ở lao động Nông nghiệp cho gia đình ông H là cần thiết. Trong khi ông H, bà H và bà H đang có nơi ở khác, di sản là quyền sử dụng đất được chia này không phải là nơi duy nhất để ở và lập nghiệp. Chính vì vậy, nên cần giao cho ông H diện tích đất lớn hơn và ông H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị di sản bằng tiền cho ông H, bà H và bà H là phù hợp.

Trước khi chia di sản thừa kế xét về công sức cải tạo, quản lý duy trì di sản: Thực tế và các đương sự đều thừa nhận: Ông H ở với cụ H và cụ M tại đất này từ năm 1981 và lấy vợ là bà T năm 1987, từ đó cả vợ chồng ông H vẫn ở

chung với các cụ cho đến nay. Cụ M chết năm 1989 còn cụ H (sinh năm 1925) lúc đó đã gần hết tuổi lao động. Khi nhận đất thì đất đó chỉ là đất hoang hóa nên quá trình ở phải bỏ công sức, tài chính, thời gian mới cải tạo được đất như bây giờ. Như vậy, phải xác định ông H đã phải bỏ cả công sức, tài chính cải tạo đất này là chủ yếu (bản thân ông H, ông H, bà H và bà H đều thừa nhận không có công sức gì đối với việc cải tạo đất). Do đó, khi chia di sản thừa kế cần tính tới công sức cải tạo và quản lý duy trì di sản cho ông H là phù hợp. Với nhận định này cần tính công sức cải tạo và quản lý duy trì di sản cho ông H bằng giá trị một suất thừa kế là phù hợp.

Quyền sử dụng đất có diện tích 3.594,225 m² thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 38, tại Khu Y, xã T V, huyện T N đã được Hội đồng định giá thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2023 chỉ xác định giá đất trồng cây lâu năm là 92.200đ/m² - Nghĩa là: Tổng diện tích đất là di sản thừa kế 3.594,225 m² : 6 = 599 m² (làm tròn số mỗi suất thừa kế) quy ra tiền: 3.594,225 m² x 92.200đ/m² thành tiền là 331.387.545 đồng, sẽ chia cho 6 phần thì mỗi suất thừa kế thành tiền sẽ là 55.231.257 đồng.

Trong phần diện tích đất chia được bằng hiện vật, thuận lợi nhất cho các thừa kế được hưởng. Cụ thể cần chia cho ông H quyền sử dụng đất có ký hiệu là S5 = 193,7 m², trong đó có 50m² đất ở và 143,7m² đất trồng cây lâu năm; bà H là S4 = 191,3 m², trong đó có 50m² đất ở và 141,3m² đất trồng cây lâu năm;; bà H là S3 = 188,9 m², trong đó có 50m² đất ở và 133,9m² đất trồng cây lâu năm;

Trong số các thừa kế thì ông H từ chối nhận di sản thừa kế và đồng ý chia đều cho các thừa kế còn lại là ông H, bà H, bà H và ông H, như đã phân tích ở trên vì hình thù thửa đất không thể chia đều cho các đồng thừa kế nên tính suất thừa kế của ông H bằng tiền là 55.231.257 đồng chia cho ông H, bà H, bà H và ông H thì mỗi người được hưởng 13.807.814 đồng.

Kỷ phần của ông H được hưởng là: 02 suất thừa kế là 599 m² đất x 2 suất = 1.198 m² đất x 92.200 đồng/m² = 110.455.600 đồng và ¼ kỷ phần thừa kế của ông H là 13.807.814 đồng. Tổng ông H được hưởng là 124.263.510 đồng. Ngoài ra ông H được 1.198,075 m² đất (phần di sản hết thời hiệu của cụ M).

Như vậy, số diện tích còn lại là S1 = 3.443,5m² và S2 = 774,9 m², trong đó có 250m² đất ở và 3.968,4 m² đất trồng cây lâu năm sẽ giao cho ông H và ông H có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với diện tích đất mà ông H, bà H, bà H còn thiếu của suất thừa kế và có nghĩa vụ thanh toán cho ông H, bà H, bà H mỗi người 13.807.814 đồng kỷ phần thừa kế của ông H được hưởng.

Cụ thể: Ông H đã được chia bằng hiện vật là 193,7m² x 92.200đ/m² = 17.859.140 đồng, như vậy ông H còn thiếu diện tích đất 405,3m² x 92.200 đồng/m² quy ra tiền là 37.368.660 đồng; Bà H đã được chia bằng hiện vật là 191,3 m² x 92.200đ/m² = 17.637.860đ, như vậy bà H còn thiếu diện tích đất 407,7 m² quy ra số tiền là 37.589.940 đồng; Bà H đã được chia bằng hiện vật là 188,9 m² x 92.200đ/m² = 17.416.580 đồng, như vậy bà H còn thiếu diện tích đất 410,1 m² quy ra số tiền là 37.811.220 đồng. Ngoài ra, ông H, bà H, bà H còn

được nhận mỗi người 13.807.814 đồng kỷ phần thừa kế của ông H do ông H thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H yêu cầu tính công sức cải tạo đất là di sản thừa kế với thời gian 02 năm (từ năm 1981 đến 1983) với số tiền là 5.260.119 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này và bà H không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét là phù hợp.

Toàn bộ cây cối lâm lộc của vợ chồng ông H và bà T trên phần diện tích đất giao cho ông H, bà H và bà H: Tại phiên tòa sơ thẩm ông H và bà T đều không đề nghị ông H, bà H, bà H thanh toán và tự nguyện thu dọn để giao mặt bằng sạch cho ông H, bà H và bà H. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông H, bà H và bà H phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị các cây cối lâm lộc cho vợ chồng ông H và bà T là phù hợp.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về phần án phí vì cho rằng ông H, bà H và bà H mặc dù là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nhưng cấp sơ thẩm miễn án phí là không đúng, xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ là chính xác nhưng tại cấp phúc thẩm các đương sự đã có đơn xin miễn án phí nên cấp phúc thẩm chấp nhận miễn án phí cho ông H, bà H và bà H là phù hợp.

Từ phân tích trên cấp phúc thẩm có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hán Xuân H.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hán Thị H và bà Hán Thị H.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Hán Xuân H không chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông H.

Bà Hán Thị H và bà Hán Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hán Xuân H.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hán Thị H và bà Hán Thị H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng: Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 620, 623, 627, 632, 634, 649, 650, 651, 658 BLDS; Khoản 1,2,5 - Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án. Điều 166, 170 Luật đất đai.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Hán Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Hán Xuân H, Hán Xuân H và bà Hán Thị H.

Chấp nhận sự tự nguyện không nhận phần di sản thừa kế và tự nguyện chia đều cho các thừa kế là ông H, bà H, bà H và ông H của ông Hán Xuân H.

Xác định quyền sử dụng đất diện tích 3.594,225 m² (Trong đó có 300 m² đất ở và 3.294,225 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 38, tại Khu Y, xã T V, huyện T N là di sản thừa kế do cụ Hán Xuân H để lại.

Chia di sản thừa kế trên như sau:

Giao cho ông Hán Xuân H quyền sử dụng đất có ký hiệu là S5 = 193,7 m² (Trong đó có 50m² đất ở và 143,7m² đất trồng cây lâu năm) theo chỉ giới: 3', 23, 24,25,3', trị giá: 17.859.140 đồng (Mười bảy triệu tám trăm năm mươi chín nghìn một trăm bốn mươi đồng).

Giao cho bà Hán Thị H quyền sử dụng đất có ký hiệu là S4 = 191,3 m² (Trong đó có 50m² đất ở và 141,3m² đất trồng cây lâu năm) theo chỉ giới: 2', 3' 25, 26, 2', trị giá: 17.637.860 đồng (Mười bảy triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

Giao cho bà Hán Thị H quyền sử dụng đất có ký hiệu là S3 = 188,9 m² (Trong đó có 50m² đất ở và 133,9m² đất trồng cây lâu năm) theo chỉ giới: 1', 2', 26, 27, 1', trị giá: 17.416.580 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm tám mươi đồng).

Giao cho ông Hán Xuân H quyền sử dụng đất có ký hiệu S1 = 3.443,5 m² và theo chỉ giới: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 1', 4', 30, 31, 32, 33, 1 và S2 = 774,9m² theo chỉ giới: 27, 28, 29, 30, 4', 1', 27. (Trong đó có 250m² đất ở và 3.968,4 m² đất trồng cây lâu năm), trị giá: 388.936.480 đồng (Ba trăm tám mươi tám triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

(Có trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án)

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông H là 37.368.660 đồng (Ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng) và số tiền kỷ phần của ông H cho là 13.807.814 đồng (Mười ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, tám trăm mười bốn đồng). Tổng là 51.176.474 đồng (Năm mươi một triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm bảy mươi bốn đồng).

Ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà H là 37.589.940 đồng (Ba mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, chín trăm bốn mươi đồng) và số tiền kỷ phần của ông H cho là 13.807.814 đồng (Mười ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, tám trăm mười bốn đồng). Tổng là 51.397.754đ (

Năm mươi một triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi bốn đồng).

Ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà H là 37.811.220 đồng (Ba mươi bảy triệu, tám trăm mười một nghìn, hai trăm hai mươi đồng) và số tiền kỷ phần của ông H cho là 13.807.814 đồng (Mười ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, tám trăm mười bốn đồng). Tổng là 51.619.034đ (Năm mươi một triệu, sáu trăm mười chín nghìn, không trăm ba mươi bốn đồng).

Bác yêu cầu của bà Hán Thị H về yêu cầu thanh toán công sức số tiền 5.260.119 đồng trong thời gian ở chung cùng cụ M và cụ H 02 năm.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án (ông H, bà H và bà H) có đơn đề nghị thi hành án mà ông H không thực hiện nghĩa vụ thì ông H phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xác nhận nhà, toàn bộ công trình, cây cối lâm lộc trên đất thuộc quyền sở hữu của ông Hán Xuân H và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông H và bà T phải thu dọn công trình, cây cối lâm lộc trên quyền sử dụng đất giao cho ông H, bà H và bà H để giao mặt bằng sạch cho ông H, bà H và bà H.

Án phí dân sự: Miễn án phí cho ông H, bà H và bà H.

Ông Hán Xuân H phải chịu 6.214.075đ (Sáu triệu, hai trăm mười bốn nghìn, không trăm bảy mươi năm đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hán Xuân H, Bà Hán Thị H, bà Hán Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Hán Xuân H 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005821 ngày 19/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện T N;
- TAND huyện T N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Tiến Dũng

